

Số: 96/BC-ĐĐ

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 – 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Trường Tiểu học Đồng Đa
- Địa chỉ: Số 217 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Trang Website: thdongdabinhthanh.hcm.edu.vn
- Loại hình: Trường công lập
- **Sứ mệnh:** Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.
- **Tầm nhìn:** Trở thành một hệ thống trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước.
- **Giá trị cốt lõi của nhà trường :** Tôn trọng, Trung thực, Yêu thương, Trách nhiệm, Đoàn kết, Sáng tạo.
- **Giá trị văn hoá của nhà trường:** Chân – Thiện – Mỹ
- * Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Đồng Đa là trường Tiểu học thuộc loại hình công lập, dạy hai buổi/ngày và thực hiện 100% hoạt động bán trú. Cơ sở trước đây của trường tọa lạc tại số 1B Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh. Tháng 11 năm 2017, trường tiếp nhận cơ sở của Trường Trung học cơ sở Đồng Đa tại số 217 đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, quận Bình Thạnh với quy mô gồm 41 phòng học, 11 phòng chức năng và 05 phòng hành chính - quản trị là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	111													
I	Giáo viên	56	/	2	52	02	/	/		11	42	43	13		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Dạy nhiều môn	41	/	01	40	0	/	/	/	14	27	36	05		

2	Ngoại ngữ	04	/	/	04	0	/	/	/	02	02	02	02		
3	Âm nhạc	03	/	/	03	0	/	/	/	01	02	02	01		
4	Mỹ thuật	02	/	/	01	01	/	/	/	01	01	/	02		
5	Thể dục	03	/	01	02	/	/	/	/	01	02	02	01		
6	Tin học	02	/	/	01	01	/	/		02	/	/	02		
7	GV chuyên trách GD	01	/	/	01	/	/	/	/	/	01	01	/		
II	Cán bộ quản lý	03	/	01	02	/	/	/	/	01	02	03	/		
1	Hiệu trưởng	01	/	/	01	/	/	/	/	01	/	01	/		
2	Phó hiệu trưởng	02	/	01	01	/	/	/	/	/	02	02	/		
III	Nhân viên	52	/	/	0	08	02	42	/	/	/				
1	Nhân viên văn thư	01	/	/	/	/	01	/	01	/	/				
2	Nhân viên kế toán	01	/	/	/	01	/	/	01	/	/				
4	Nhân viên y tế	01	/	/	/	01	/	/	01	/	/				
5	Nhân viên thư viện- thiết bị	01	/	/	/	01	/	/	01	/	/				
6	Tổng phụ trách	01	/	/	/	/	/	01	/	/	/				
7	Nhân viên phục vụ	04	/	/	/	/	/	04	/	/	/				
8	Nhân viên bảo vệ	02	/	/	/	/	/	02	/	/	/				
9	Nhân viên bảo mẫu	41			0	05	01	35	/	/	/				

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

- Hiệu trưởng: Phòng Giáo dục đánh giá: 1,82% đạt Tốt
- Phó Hiệu trưởng và Giáo viên: 85,54% đạt Tốt; 12,64% đạt Khá.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên hằng năm theo quy định:

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 55/55(100%). Trong đó, BGH:3; GV:52

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	41/41	1 lớp /1 phòng học
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	41	1 lớp /1 phòng học
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.450 m²	3,31m ² /1 học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.350 m²	0,69m ² /1 học sinh

VI	Tổng diện tích các phòng	3.057m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.214m ²	1,14m ² /1 học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	/	/
3	Diện tích thư viện (m ²)	50m ²	
4	<i>Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất)(m²)</i>	300 m ²	
5	<i>Diện tích phòng khác(vi tính, nhạc, tiếng anh, y tế, nghe nhìn,hành chánh, phòng BGH, phòng giáo viên, nhà văn sinh, kho.... (m²)</i>	493 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	55	55 bộ/41 lớp
1	Khối lớp 1	7	11 bộ/8 lớp
2	Khối lớp 2	7	11 bộ/8 lớp
3	Khối lớp 3	5	11 bộ/8 lớp
4	Khối lớp 4	5	11 bộ/8 lớp
5	Khối lớp 5	5	11 bộ/9 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	57	
IX	Tổng số thiết bị	32	
1	Ti vi	4	Dùng chung (2), tại lớp (3)
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	33	Dùng chung (4), tại lớp(29)
5	Bảng tương tác	12	
6	Máy tính xách tay	2	
7	Máy in	5	

	Nội dung	Số lượng phòng (m ²)
X	Khu nhà bếp	/
XI	Khu sảnh ăn	750m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	41 phòng 2.214 m ²	1850	1,20m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	17 m ²	364,4 m ²	182,2m ² / 182,2 m ²	0,18 m ²	0,17 m ² / 0,18 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet(ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Những nội dung đề ra trong Kế hoạch nhằm thực hiện cải tiến chất lượng trong năm học 2023-2024

1.1 Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

+ *Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học.*

- Tiếp tục tham mưu với Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh về việc phân tuyến tuyển sinh lớp một nhằm giảm số lớp và sĩ số học sinh trong một lớp theo đúng quy định.

+ *Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học.*

- Tham mưu phối hợp với Ủy ban nhân dân Phường 25, công an, Dân phòng giải quyết tình trạng buôn bán trước cổng trường vào đầu giờ học và giờ ra về.

1.2 Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

+ *Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên*

- Khắc phục giáo viên mỹ thuật chưa tốt nghiệp đúng chuyên ngành.

- Đề xuất tuyển dụng bổ sung: 01 giáo viên Âm nhạc, 01 giáo viên Thể dục, 01 giáo viên Mỹ thuật, 01 giáo viên Tiếng Anh, 02 Tin học, tạo điều kiện để giáo viên theo học lớp nâng chuẩn về trình độ.

1.3 Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

+ *Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập*

- Tiếp tục trang bị thêm thảm, xích đu, thang leo con sâu, bộ thể lực, bộ vận động liên hoàn dành cho học sinh.

+ *Tiêu chí 3.2: Phòng học*

- Tiếp tục xây dựng kế hoạch trang bị đầy đủ cơ sở vật chất cho các lớp, nhất là việc thay bàn ghế để phù hợp với lứa tuổi học sinh, trang bị đầy đủ cơ sở vật chất cho các lớp, nhất là việc thay bàn ghế để phù hợp với lứa tuổi học sinh.

+ *Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị*

- Kiến nghị lãnh đạo cấp trên cải tạo, xây mới thêm khu vực nhà ăn và nhà nghỉ cho học sinh.

+ *Tiêu chí 3.5: Thiết bị*

- Xây dựng kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị dạy học định kỳ vào tháng 01 hằng năm. Dự kiến kinh phí thực hiện trong năm 2023 là 40.000.000 đồng.

- Tổ chức hội thi làm đồ dùng học tập với kinh phí dự kiến hợp lý.

- Tham mưu trang bị thêm máy chiếu và bảng tương tác với 50% kinh phí thực hiện từ nguồn xã hội hóa giáo dục.

1.4. Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

+ *Tiêu chí 5.2: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học*

- Nâng cao chất lượng việc thăm lớp, dự giờ, chỉ đạo các tổ chuyên môn hỗ trợ, giúp đỡ cho giáo viên lớn tuổi tiếp cận và vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học hiện đại.

+ *Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác*

- Tiếp tục nâng cao tuyên truyền về hiệu quả giáo dục của hoạt động học tập ngoại khóa ngoài nhà trường, tăng số lượng học sinh đăng kí tham gia thu hút 95%.

2. Kết quả thực hiện:

*** Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường**

+ *Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học.*

- Đã tham mưu xây dựng Kế hoạch tuyển sinh lớp 1 năm học 2023 – 2024 phù hợp giảm dần sĩ số theo lộ trình và phù hợp tình hình thực tiễn.

- Số lượng học sinh tuyển vào lớp 1 năm học 2023 -2024, đã giảm và đạt chỉ tiêu theo kế hoạch cải tiến đề ra, bình quân 45,5 HS/lớp. Tuy nhiên sĩ số học sinh vẫn còn cao, chưa đạt theo quy định ở mức 2.

+ *Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học.*

Đã thực hiện tốt các giải pháp sau:

- Tham mưu phối hợp với Ủy ban nhân dân Phường 25, công an, Dân phòng giải quyết tình trạng buôn bán trước cổng trường vào đầu giờ học và giờ ra về.

- Tiếp tục hợp đồng trong năm 2023 với bảo vệ dân phố địa phương hỗ trợ công tác ANTT trước cổng trường.

- Hàng năm xây dựng quy chế phối hợp với địa phương về đảm bảo ANTT trước cổng trường.

- Trường thực hiện các bảng truyền thông thường xuyên, tổ chức 2 buổi sinh hoạt nội dung “Không ăn quà bánh, hàng rong trước cổng trường” với CMHS và nhắc nhở học sinh vào các tiết sinh hoạt dưới cờ.

- Tình trạng buôn bán trước cổng trường từ tháng 04/2024 có giảm về số lượng hàng rong buôn bán, từ 07 hàng rong chỉ còn 01 hàng rong bán trên lề trước cổng trường, buổi chiều (giờ ra về) không có hàng rong nhưng chưa chấm dứt hoàn toàn vào buổi sáng (giờ vào học).

*** Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

+ *Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên*

- Đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng năm 2023; đề xuất tuyển dụng bổ sung: 01 giáo viên Âm nhạc, 01 giáo viên Thể dục, 01 giáo viên Mĩ thuật, 01 Tin học;

Kết quả: trường đã tuyển dụng được 01 giáo viên Tin học; vị trí giáo viên Mĩ thuật, Âm nhạc, Thể dục (GDTC) chưa tuyển được do chưa có nhân sự ứng tuyển đáp ứng theo đúng yêu cầu.

- Nhà trường đã chủ động hợp đồng thêm 01 giáo viên Tin học, 01 giáo viên Thể dục (GDTC) để đáp ứng cho công tác giảng dạy.

- Hiện nay trường còn 01 giáo viên ở trình độ Cao đẳng, nhà trường đã bố trí sắp xếp dạy môn Mĩ thuật và tiếp tục vận động giáo viên học nâng chuẩn lên trình độ Đại học.

*** Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

+ *Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập*

- Chưa trang bị xích đu, thang leo con sâu, bộ thể lực, bộ vận động liên hoàn dành cho học sinh do chưa có đủ kinh phí.

+ *Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị*

- Đã lập kế hoạch kiến nghị lãnh đạo cấp trên cải tạo sân sau, xây mới thêm khu vực nhà ăn và nhà nghỉ cho học sinh.

- Trường đã có kế hoạch dự trù được 30% kinh phí để cải tạo, làm khu vực ăn trưa cho học sinh. Dự kiến sẽ tiến hành vào tháng 06/2025.

+ *Tiêu chí 3.5: Thiết bị*

- Đã đầu tư, bổ sung trang thiết bị dạy học tính đến tháng 05/2024 với kinh phí là: 157 880 020 đồng.

- Năm học 2023 – 2024 trang bị đầy đủ cho 100% lớp học có hệ thống máy chiếu hoặc bảng tương tác.

- Cần tiếp tục đầu tư kinh phí theo lộ trình trang bị thiết bị dạy học theo thông tư 37 và thực hiện thư viện điện tử.

*** Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục**

+ *Tiêu chí 5.2: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học*

- Trong năm học vừa qua đã tổ chức được 10 chuyên đề ứng dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực, ứng dụng “Học thông qua chơi” ở 5 khối lớp để hướng dẫn và rút kinh nghiệm cho giáo viên về các phương pháp tổ chức dạy học.

- 100% các tổ chuyên môn sinh hoạt hàng tháng theo hướng “nghiên cứu bài học”, có chất lượng lựa chọn bài học cần nghiên cứu và những nội dung giảng dạy để trao đổi để cùng sinh hoạt, thống nhất các tổ chức dạy học.

- Hơn 90% giáo viên vận dụng tốt việc đổi mới phương pháp và 100% ứng dụng tốt CNTT.

+ *Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác*

- Đã tổ chức tuyên truyền về hiệu quả giáo dục của hoạt động học tập ngoại khóa ngoài nhà trường cho CMHS vào đầu năm học, 100% CMHS thống nhất việc tổ chức hoạt động ngoại khóa 2 lần trong năm học.

- Trong năm học 2023 – 2024 đã tổ chức đa dạng hoạt động ngoại khóa, sân chơi thu hút 100% học sinh tham gia.

V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Trong năm học qua, nhà trường luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng dạy và học nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục, tỷ lệ học sinh được xếp loại tốt, đạt về năng lực, phẩm chất đạt 100%; tỷ lệ học sinh hoàn thành tốt, hoàn thành các môn học và hoạt động giáo dục đạt từ 97,1% trở lên; tỷ lệ học sinh xếp loại hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5% , tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

Điểm KTĐK Lớp 1	Tổng số HS	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 1	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	360	360	0	0,0	360	100,0	Đạo Đức	360	355	98,611	2	0,5556	0	0
Toán	360	360	0	0,0	360	100,0	Mĩ thuật	360	356	98,889	1	0,2778	0	0
							Âm Nhạc	360	349	96,944	8	2,2222	0	0
							GDTC	360	343	95,278	14	3,8889	0	0
							TNXH	360	353	98,056	4	1,1111	0	0
							HĐTN	360	355	98,611	2	0,5556	0	0
Điểm KTĐK Lớp 2	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 2	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	389	387	5	1,3	382	98,7	Đạo Đức	389	384	98,715	3	0,7712	0	0

Toán	389	387	1	0,3	386	99,7	Mĩ Thuật	389	377	96,915	10	2,5707	0	0
							Âm Nhạc	389	378	97,172	9	2,3136	0	0
							GDTC	389	378	97,172	9	2,3136	0	0
							TNXH	389	386	99,229	1	0,2571	0	0
							HDTN	389	386	99,229	1	0,2571	0	0
Điểm KTĐK Lớp 3	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 3	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	417	414	0	0,0	414	100,0	Đạo Đức	417	412	98,801	2	0,4796	0	0
Toán	417	414	3	0,7	411	99,3	Mĩ Thuật	417	408	97,842	6	1,4388	0	0
Tiếng Anh	417	414	0	0,0	414	100,0	Âm Nhạc	417	411	98,561	3	0,7194	0	0
Tin học	417	414	0	0,0	414	100,0	GDTC	417	412	98,801	2	0,4796	0	0
Công nghệ	417	414	0	0,0	414	100,0	TNXH	417	409	98,082	5	1,199	0	0
							HDTN	417	406	97,362	8	1,9185	0	0
Điểm KTĐK Lớp 4	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 4	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	376	375	0	0,0	375	100,0	Đạo Đức	376	366	97,34	9	2,3936	0	0
Toán	376	375	0	0,0	375	100,0	HDTN	376	371	98,67	4	1,0638	0	0
Khoa học	376	375	0	0,0	375	100,0	Mĩ Thuật	376	364	96,809	11	2,9255	0	0
Lịch sử-Địa lý	376	375	0	0,0	375	100,0	Âm Nhạc	376	369	98,138	6	1,5957	0	0
Tiếng Anh	376	375	0	0,0	375	100,0	GDTC	376	330	87,766	45	11,968	0	0
Tin học	376	375	0	0,0	375	100,0								
Công nghệ	376	375	0	0,0	375	100,0								
Điểm KTĐK Lớp 5	Tổng số	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 5	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	404	402	0	0,0	402	100,0	Đạo Đức	404	402	99,505	0	0	0	0
Toán	404	402	0	0,0	402	100,0	Kĩ thuật	404	402	99,505	0	0	0	0
Khoa học	404	402	0	0,0	402	100,0	Mĩ Thuật	404	402	99,505	0	0	0	0
Lịch sử-Địa lý	404	402	0	0,0	402	100,0	Âm Nhạc	404	402	99,505	0	0	0	0
Tiếng Anh	404	402	0	0,0	402	100,0	Thể Dục	404	278	68,812	124	30,693	0	0
Tin học	404	402	0	0,0	402	100,0								

Khối lớp	Tổng số HS	HS HTCT lớp học	Tỉ lệ %	HS thi lại	Tỉ lệ %	HS bỏ học	Nữ
1	360	360	100,0	0	0,0	0	0
2	389	384	98,7	5	1,3	0	0
3	417	414	99,3	3	0,7	0	0
4	376	376	100,0	0	0,0	0	0
5	404	404	100,0	0	0,0	0	0
Cộng	1946	1938	99,6	8	0,4	0	0

KHỐI LỚP	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC HS LỚP 1, 2, 3, 4 (TT27)									HSDG THEO KHGD
	TSTH	HTXS	%	HTT	%	HT	%	CHT	%	
1	360	331	91,9	6	1,7	20	5,6	0	0,0	3
2	389	235	60,4	65	16,7	82	21,1	5	1,3	2
3	417	215	51,6	101	24,2	95	22,8	3	0,7	3
4	376	134	35,6	81	21,5	160	42,6	0	0,0	1

VI.KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Tiểu học Đồng Đa

Chương 622

Biểu số4- Ban hành kèm theo Thông tư số 61/ 2017/TT-BTC

Ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	13.609.972.195	13.609.972.195			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Học phí					

2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	8.198.223.967	8.198.223.967			
2.1	Tiền ăn	9.100.169.000	9.100.169.000			
2.2	Giấy thi đề thi	37.133.728	37.133.728			
2.3	Bảo hiểm y tế HS	1.853.895.835	1.853.895.835			
2.4	Nước uống	125.996.900	125.996.900			
2.5	BHTN	94.091.400	94.091.400			
2.6	Tiền điện, vệ sinh,sửa chữa máy lạnh	286.652.870	286.652.870			
2.7	Tin nhắn SMS	306.000.000	306.000.000			
2.8	Thu khác	62.046.000	62.046.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	11.068.848.19 5	11.068.848.195			
3.1	Thiết bị vật dụng bán trú	198.078.100	198.078.100			
3.2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú - vệ sinh phí	2.987.353.141	2.987.353.141			
3.3	Tiền tổ chức học 2B	986.799.860	986.799.860			
3.4	Tiền tổ chức học tin học tự chọn	429.574.142	429.574.142			
3.5	Vệ sinh bán trú	234.351.103	234.351.103			
3.6	Tiền tổ chức học Năng khiếu tự chọn	351.508.170	351.508.170			
3.7	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	867.647.424	867.647.424			
3.8	Anh văn tích hợp	557.260.064	557.260.064			
3.9	Thu khác (hoa hồng, lãi ngân hàng)	3.850.912	3.850.912			
3.10	Kỹ năng sống	1.031.904.591	1.031.904.591			

3.11	Tiền tổ chức học chương trình toán khoa	3.271.557.688	3.271.557.688			
3.12	Tiền tổ chức học bơi	48.963.000	48.963.000			
3.13	Thu thuê mặt bằng căn tin,	100.000.000	100.000.000			
4	Thu khác	936.825.027	936.825.027			
4.1	Quỹ phúc lợi	574.077.840	574.077.840			
4.2	Quỹ Khen thưởng	135.768.000	135.768.000			
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	25.272.000	25.272.000			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	201.707.187	201.707.187			
II	Quyết toán chi ngân sách Nhà nước	14.210.844.601	14.210.844.601	4.474.267.723		
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.362.310.880	8.362.310.880	4.474.267.723		
	Mục 6000	3.734.087.443	3.734.087.443	3.734.087.443		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	3.734.087.443	3.734.087.443	3.734.087.443		
6002	Lương tập sự		0	0		
6003	Lương HĐ dài hạn		0	0		
	Mục 6050	0	0	0		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc		0	0		
	Mục 6100	1.974.790.962	1.974.790.962	740.180.280		
6101	Chức vụ	61.089.999	61.089.999	61.089.999		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.289.848.594	1.289.848.594			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	7.152.000	7.152.000			
6115	Phụ cấp vượt khung	616.700.369	616.700.369	616.700.369		

	Mục 6300	1.133.894.466	1.133.894.466			
6301	Bảo hiểm xã hội	842.643.000	842.643.000			
6302	Bảo hiểm y tế	144.060.105	144.060.105			
6303	Kinh phí công đoàn	80.781.682	80.781.682			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.273.119	44.273.119			
6349	Đóng góp khác	22.136.560	22.136.560			
	Mục 6400	22.586.400	22.586.400			
6449	Chi khác	22.586.400	22.586.400			
	Mục 6500	169.705.912	169.705.912			
6501	Tiền điện	20.018.388	20.018.388			
6502	Tiền nước	149.687.524	149.687.524			
	Mục 6700	24.000.000	24.000.000			
6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000			
	Mục 6750	171.827.400	171.827.400			
6757	Thuê lao động trong nước	171.827.400	171.827.400			
	Mục 7000	30.500.000	30.500.000			
7004	Chi trang phục	4.000.000	4.000.000			
7049	Chi khác	26.500.000	26.500.000			
	Mục 7950	1.100.918.297	1.100.918.297			1.100.918.297
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	535.780.553	535.780.553			535.780.553
7952	Chi lập quỹ Phúc lợi	300.000.000	300.000.000			300.000.000
7953	Chi lập quỹ Khen thưởng	100.000.000	100.000.000			100.000.000

7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	165.137.744	165.137.744			165.137.744
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.848.533.721	5.848.533.721			
	Mục 6000	192.460.401	192.460.401			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	192.460.401	192.460.401			
	Mục 6100	203.475.368	203.475.368			
6101	Chức vụ	3.208.501	3.208.501			
6105	Phụ cấp thêm giờ	0				
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	167.255.682	167.255.682			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	372.000	372.000			
6115	Phụ cấp vượt khung - PCTN	32.639.185	32.639.185			
	Mục 6150	23.270.000	23.270.000			
6156	Hỗ trợ đóng học phí	1.820.000	1.820.000			
6157	Hỗ trợ chi phí học tập	21.450.000	21.450.000			
	Mục 6400	105.750.000	105.750.000			
6449	Chi khác	105.750.000	105.750.000			
	Mục 6300	53.630.266	53.630.266			
6301	Bảo hiểm xã hội	38.812.376	38.812.376			
6302	Bảo hiểm y tế	6.849.243	6.849.243			
6303	Kinh phí công đoàn	4.544.026	4.544.026			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.283.081	2.283.081			
6349	Đóng góp khác	1.141.540	1.141.540			

C	Kinh phí cải cách tiền lương	5.269.947.686	5.269.947.686	5.269.947.686		
	Mục 6400	5.269.947.686	5.269.947.686	5.269.947.686		
6449	Chi khác	5.269.947.686	5.269.947.686	5.269.947.686		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

* Những kết quả đạt được

a) Xây dựng tốt môi trường sư phạm văn hóa – hạnh phúc:

- Tổ chức hoạt động của nhà trường ổn định. Xây dựng được môi trường học an toàn, hạnh phúc cho học sinh. Tập thể đội ngũ luôn có nhận thức đúng đắn về các chủ trương của Ngành, phát huy tốt quy chế dân chủ, có tinh thần đoàn kết, trách nhiệm với công việc.

b) Chất lượng PCGD:

- Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, tổ chức tốt ngày hội Toàn dân đưa trẻ đến trường, tiếp tục duy trì kết quả đạt được về phổ cập giáo dục tiểu học của năm học trước.

- Nhà trường tăng cường chỉ đạo, quản lý chặt chẽ về mặt chuyên môn tạo điều kiện cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn đến lớp.

- Nhà trường đã thực hiện tốt công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương, không để học sinh nghỉ, bỏ học tiếp tục giữ vững và nâng cao hiệu suất đào tạo.

c) Chất lượng giáo dục:

- Chất lượng giáo dục của nhà trường đạt chỉ tiêu đề ra. Triển khai tốt chương trình GDPT 2018, chương trình GDPT 2006 và có sự đồng thuận cao từ phía CMHS.

+ Phẩm chất và năng lực: 100% học sinh đều đạt mức Tốt và Đạt ở tất cả các năng lực và phẩm chất.

+ Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học: 1937/1946 em đạt tỷ lệ: 99,5%; Chưa đạt: 09/1234 em đạt tỷ lệ: 0,5%.

+ Tỷ lệ học sinh khen thưởng đạt 1876/1946 em đạt tỷ lệ 96,4%.

* Các hoạt động nổi bật:

- ***Tích cực tham gia các hội thi, phong trào của Ngành:***

- HS tham gia các hội thi tích cực và đạt giải các hội thi:

+ Hội khỏe Phù Đổng do Quận, TP tổ chức – Kết quả: đạt 3 huy chương vàng, 7 huy chương bạc, 18 huy chương đồng.

+ Tham gia Vioedu: có 48 học sinh đạt cấp Quận, 04 học sinh đạt cấp TP.

+ Tham gia hội thi “Trạng nguyên Tiếng Việt”: có 12 học sinh đạt cấp Quận, 03 học sinh đạt cấp TP.

- + 01 học sinh đạt KK giải thi vẽ tranh “Nhành cọ non” cấp TP.
- + 02 học sinh đạt C giải thi vẽ tranh “Nước sạch và môi trường sống” cấp TP.
- + 01 học sinh đạt giải KK hội thi “Toán tư duy” cấp TP.
- + 02 học sinh Giải B - Hội thi trình diễn thời trang trung thu cấp Quận.
- + 02 học sinh Giải đặc biệt - Hội thi vẽ tranh trung thu cấp Quận.
- + 01 học sinh đạt Giải Khuyến khích - Hội thi Chỉ huy đội giỏi cấp Quận.
- + 01 học sinh đạt Giải Nhì - Hội thi Em yêu chữ Việt cấp Quận.
- + 01 học sinh đạt Giải Ba - Hội thi Em yêu chữ Việt cấp Quận.
- + 01 học sinh đạt Giải Khuyến khích - Hội thi Em yêu chữ Việt cấp Quận.
- + 01 học sinh đạt giải Nhì - Hội thi Liên hoan phim Tiếng Anh cấp Quận.
- + Tập thể Giải Ba - Hội thi Hùng biện Tiếng Anh cấp Quận.
- + Tập thể Giải C - Liên hoan Khúc hát đồng dao cấp Quận.
- + Tập thể Giải Ba - Hội thi Liên hoan phim Tiếng Anh cấp Quận.
- GV tham gia tích cực và đạt giải các hội thi:
 - + 01 giáo viên tham gia hội thi giáo viên giỏi TP.
 - + 02 giáo viên đạt giải hội thi GVCN Quận.
 - + 04 giáo viên đạt giải hội thi giáo viên giỏi Quận.
 - + Đạt Nhà giáo trẻ tiêu biểu cấp Quận: 8 GV.
- **Tổ chức đa dạng 27 chuyên đề “Lớp học mở” trong năm học:**
 - + Tiết học mở: 18 tiết (các môn học HĐTN, TNXH, Tiếng Việt, Toán, Kỹ năng sống, Mĩ thuật, Tiếng Anh).
 - + Các chuyên đề giáo dục: 04 chuyên đề (giáo dục truyền thống “Tôn sư trọng đạo” ngày 20/11; “Măng Non tự hào truyền thống – Viết tiếp chiến công” ngày 22/12; “Giỗ tổ Hùng Vương” ngày 10/3 AL; “Trang trí trường lớp đón xuân”).
 - + Các chuyên đề bán trú mở: tổ chức 03 chuyên đề bán trú mở “CMHS tham gia phục vụ bữa ăn”.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG